

MARITA, MÂY BAY NGÀN NĂM

kim thanh

1. Nha Trang, 1984. Những tia nắng cuối ngày khuất sau dãy núi xa mờ. Chiều xuống, như đã hẹn ước, phủ tấm màn đen lên Bãi Dương và mặt biển. Sóng nhẹ và nước còn ấm. Trước đó, lợi dụng trời nhá nhem, tôi và cô em gái, Bội Trân, bước lên bãi cát, lúc ấy đã thừa thốt người, và giữ nguyên bộ đồ tắm ướt sũng, di chuyển đến Hòn Chồng, cách đó khá xa, khoan thai, tay trong tay, đóng vai một cặp tình nhân nhàn tản, để che mắt Công an. Tại khu vực này, chúng chưa đặt trạm gác, và chưa có tàu tuần tiễu, nên tôi đỡ lo. Đến Hòn Chồng, khi thấy bóng đèn pin nhấp nháy từ phía chân trời, tôi bấm đèn lại. Rồi từ một tảng đá cao hai anh em nhảy xuống nước – một việc đơn giản mà chúng tôi đã phải tập đi tập lại cả trăm lần suốt ba tháng liền. Trời tối hẳn. Nín thở, lặn một hồi lâu, chúng tôi cùng trôi lên một lượt, bơi song song về hướng ánh đèn, lúc ẩn lúc hiện. Bơi thong thả, để dưỡng sức. Hết mệt thì thay nhau bơi ngửa và thay nhau quan sát hiện trường, không để lạc hướng. Khoảng cách chừng ba trăm mét thôi, bình thường không có gì khó đối với chúng tôi – là những đứa con của biển, biết bơi từ thuở nhỏ. Nhưng tối hôm ấy, tôi thấy quá xa, dường như không bao giờ đến đích.

Hai anh em tôi là những người cuối cùng trong gia đình vượt biên. Mẹ tôi nhờ cha sở họ đạo giúp kiếm mảnh. Chủ ghe, “dân Nốp” đánh cá chuyên nghiệp vùng Xóm Bống, gốc Hà Tĩnh, tên Nho, lót chữ Cu, như tục lệ địa phương, đòi anh em tôi đến “trình diện”. Cu Nho liếc nhìn hai đứa, xem có phải công an giả dạng thường dân không, rồi gật đầu đồng ý, nhưng ra lệnh: “Phải đi tắm biển hàng ngày cho da bớt trắng!” Ông cẩn thận cũng phải, vì chuyến này ông đưa cả gia đình cùng đi luôn, chỉ nhận hai anh em tôi và một số khách tin cậy. Theo sắp xếp, chúng tôi biết bơi sẽ đi ngã Hòn Chồng và là khách sau chót lên ghe ra biển cả, nghĩa là nếu có gì trục trặc là bị bỏ lại, không tiếc thương. Đàn bà, con nít thuộc gia đình ông được chở trên sông Cái qua đò cạnh cầu Tháp Bà, nằm ém dưới đáy ghe như cá hộp. Số còn lại phải xuống Chụt, gần Cầu Đá, có “taxi” đưa ra trước.

Chờ cho chúng tôi lên ghe, kiếm chỗ ngồi yên ổn xong, Cu Nho sang số cho máy chạy, trực chỉ Manila. Biển êm, sóng nhẹ, gió nhiều, thổi lùa qua tóc. Tôi bắt đầu thấy lạnh, vì áo thun chưa kịp khô, mà không có quần áo thay. Bội Trân cũng thế, vẫn mặc đồ tắm, nhưng được ai cho mượn chiếc khăn lớn choàng vào người. Em ngồi chung với đám vợ

con, em gái của Cu Nho, lấy tay khoát nước trôi quanh mạn thuyền, về tư lự. Ghe ra khơi, gần đến hải phận quốc tế, và khi những hòn núi quen thuộc quanh bờ biển mất, và sao hôm chưa mọc, Cu Nho hết biết phương hướng, bèn nhờ tôi đọc giùm bản đồ và hải bàn, mặc dầu đó không phải nghề của chàng... bộ binh Thủ Đức. Không còn ai khác, tôi đành lần mò đọc, tính toán, cảm thước, đo đo vẽ vẽ. Từ Nha Trang đến Manila là một đường thẳng ngang, cứ canh và giữ đúng 90 độ, tôi nói với các tài công. Lúc ấy là tháng sáu ta, gió nồm thổi từ Mã Lai về phía Hồng Kông, và thường có bão. Ba hôm sau, y như rằng, bão bắt đầu nổi lên và dần dần những luồng sóng cao hơn tòa nhà mười, hai mươi tầng ủa đến, rình chụp xuống chiếc ghe nhỏ bé, mong manh giữa đại dương. Cu Nho và hai người em trai thay nhau cầm lái, dùng hết tay nghề lách ghe chạy giữa hai đợt sóng, mỗi lúc mỗi dày, đều đặn, liên tục. Thần kinh quá căng thẳng. Chậm, hoặc sớm hơn một giây là ghe bị sóng đánh chìm. Tôi đứng bên họ, dán mắt vào chiếc hải bàn và bản đồ. Bội Trân pha cà phê cho tôi và các tài công, và phụ hoặc thay tôi điều chỉnh tọa độ và hướng đi. Rồi cuối cùng bão tan, sau một ngày một đêm.

Cả ghe chưa kịp hoàn hồn thì Cu Nho báo cho biết dầu và nước uống chỉ còn đủ cho một ngày nữa thôi, vì trước giờ khởi hành, Cu Toàn, người bạn đồng nghiệp nhận cung cấp dầu, đã không đến điểm hẹn trên biển, không hiểu vì sao, có lẽ bị lộ, bị bắt. Manila thì còn mù mịt, phải ít nhất hơn một tuần nữa mới đến nơi. Ông gần như tuyệt vọng, bàn giao số phận chiếc ghe cho tôi. Tôi không có thì giờ phản đối, hay tranh luận, về việc bán cái ngang xương này, vì lúc ấy dầu chỉ còn một phần tư phuy, và nước uống đủ cho nửa ngày. Phải giải quyết nhanh, và táo bạo, như kinh nghiệm máu xương trong chiến tranh đã dạy tôi. Tôi đề nghị chuẩn bị buồm để khi cần nương theo gió nồm đến Hồng Kông, hướng Bắc, hoặc cùng lắm về Đà Nẵng, đều là *zero* độ trên hải bàn. Sau một ngày, dầu còn độ hai can, tôi quyết định tắt máy, để dành, cho trường hợp khẩn cấp. Nước uống cạn sạch, ai cũng khát đến lả người, kể cả tài công, đầu óc quay cuồng, miệng môi khô đắng. Trẻ em sau khi đòi nước không có, nằm im lìm như chết. Ghe bắt đầu trôi bằng buồm, dật dờ trên sóng, và tài công không thể điều khiển hướng đi, phó mặc cho may rủi. Một ngày nữa. Nhiều chiếc tàu buôn lớn đi ngang, có chiếc rất gần, chúng tôi giơ tay, phát tằm vải trắng, cầu cứu, nhưng họ chạy luôn. Cả nhà Cu Nho bắt đầu khóc lóc, đọc kinh, lằn trằn hạt.

Một đêm, trời bỗng đổ mưa, không báo trước. Như một phép lạ. Mưa giữa biển khơi, lần đầu tôi mới thấy, chỉ tập trung ở một nơi nhất định, nhưng trắng xóa cả chân trời xa, ào ào như thác lũ, có vẻ gấp rút, hồi hả, rồi tự nhiên ngưng bật. Mọi người mừng quá, vội vã lấy đồ hứng, chứa đầy các can nhựa. Ngoài ra, được tắm thỏa thích và hả họng uống nước mưa, uống mãi, no nê. Nhưng nỗi lo về dầu vẫn trĩu nặng. Thuyền vẫn bèn bồng, vô định.

Hai ngày nữa trôi qua. Đêm đến, anh tài công la lớn, kia kia, có nhiều ánh đèn từ hướng đi của mình, tức hướng Bắc, dường như là một thành phố. Tôi nhìn qua ống dòm, nhưng tôi quá không phân biệt được gì ngoài các đóm sáng lung linh trên nước. Nhưng vẫn bảo họ hướng mũi ghe về phía ấy. Chạy hết một đêm, đến sáng, trời quang mây tạnh thì thấy đó là một chiếc tàu lớn đang bỏ neo, nhưng khoảng cách vẫn còn xa. Tôi bảo mở máy lại, cho ghe chạy tới. Một giờ sau, đến sát thân tàu, cao như một *building*, tôi đứng lên, hai tay bắt loa, nói lớn với các thủy thủ đang nhìn chúng tôi với vẻ tò mò, bằng hai thứ tiếng Anh và Pháp, và được biết đó là một tàu dầu Hy Lạp. Biển lặng, nên tiếng tôi vang âm trong sương sớm, nghe rõ mồn một. Thuyền phó xuất hiện, hỏi cần gì. Tôi đáp, xin dầu và nước uống, hoặc vớt về Hy Lạp, cũng được. Bà Cu Nho chấp tay vái ông ta lia lịa, bỗng đưa con trai mới hai tuổi, giơ lên cao cho ông thấy mà thương tình. Ông ta chỉ tay về phía sau, lắc đầu nói: “Không vớt về Hy Lạp được, vì Manila ở phía sau, chúng tôi mới ở đó ra, chỉ còn một ngày là đến.” Như vậy ghe chúng tôi đã chạy sai tọa độ 90, hoặc tôi chầm sai, một cách may mắn, hoặc nhờ cơn bão làm lệch hướng, vì nếu còn dầu và chạy đúng, đã lạc về phía Nam, vùng có đá ngầm san hô đâm lũng ghe, rất nguy hiểm, hoặc vào đảo Hoàng Sa thời gian ấy có lính Việt Cộng trấn giữ, càng nguy hiểm hơn. Sau đó, dầu, thức ăn và nước ướp lạnh được thông dây xuống. Có vài thủy thủ quăng cho mấy tờ năm đô la, và một chiếc hải bàn. Tôi hỏi thuyền phó: “Tại sao các ông dừng lại đây suốt đêm vậy?” Ông ta nhún vai: “Chúng tôi cũng không biết nữa. Lệnh trung ương từ Hy Lạp. Bây giờ chúng tôi bắt đầu nhổ neo, đi tiếp. Chúc quý vị may mắn!” Tôi la lớn, cảm ơn, và sóng biển dội lại, mang lời tôi đi khắp, cảm ơn. Cảm ơn những tấm lòng nhân hậu vĩ đại. Bội Trân nói vào tai tôi, Chúa và Đức Mẹ cứu đó anh, bắt họ đợi mình. Một phép lạ nữa, tôi thầm nghĩ, sau trận mưa mấy đêm trước.

Ghe chúng tôi tiếp tục chạy. Bây giờ, mọi người hân hoan, chuyện trò rôm rả, ăn uống thoải mái. Cu Nho như người chết đi sống lại, luôn miệng cảm ơn “anh Hai đã cứu gia đình em”, khác với thái độ lạnh nhạt, e dè trước đây khi ngồi “phòng vãn” hai anh em

chúng tôi. Tôi chỉ cười, vì mệt quá, không nói gì được. Vào lúc nửa đêm, ghe đến gần Subic Bay, căn cứ quân sự của Mỹ. Sợ bị bắn ầu, tôi đề nghị thả neo, dừng lại ngủ



Cảnh vật chung quanh Subic Bay

tại chỗ, chờ cho hết đêm, sẽ liệu. Đến sáng, Subic Bay nhộn nhịp tàu bè, máy bay, lính tráng, tôi bảo tài công cứ chạy thẳng vào căn cứ. Chúng tôi được quân nhân Mỹ tiếp đón tử tế, phát quần áo mới, cho ăn ở trong một chiếc tàu nhỏ, bỏ không, đầy đủ tiện nghi, được dùng làm khách sạn nổi cho những nhóm vượt biên may mắn tấp vào. Vừa lão đảo bước lên đất liền, hai anh em tôi làm dấu thánh giá, cảm ơn Chúa, rồi cùng quỳ xuống, cúi hôn bờ cát, nước mắt giàn giụa mà lòng mừng vui chất ngất. Những câu thơ của Paul Eluard, thuộc từ thời xa xưa, bỗng trở về, văng vẳng:

*Và bởi quyền lực của một chữ
 Tôi bắt đầu lại cuộc đời
 Tôi được sinh ra để biết em
 Để gọi tên em
 Tự Do.*

Một tuần sau, hai chiếc xe *bus* chở nhóm chúng tôi đến Trung Tâm Chuyển Tiếp Manila. Tại đây, chúng tôi gặp lại nhiều bạn bè, đồng hương Nha Trang. Ăn, ngủ, lấy lại sức, đọc sách, nghe nhạc, rồi đi rong chơi khắp trại, mà vẫn không sao giết hết thời gian.



tả tôi sau 8 năm đày ải, chụp tại Palawan, 1984

Đến bưu điện đánh điện tín về cho mẹ tôi mừng, vồn vện một câu mật hiệu: *Anh Hai đã cưới chị Phi, sẽ về Mỹ Tho*. Và gọi điện thoại báo tin cho người thân ở các nước. Rồi tha hồ dạo phố, thăm thủ đô của “chị Phi”. Đi trên đường Manila, ngắm nhìn thiên hạ vô tư, hạnh phúc mà hồn buồn xót xa, chơi vui nổi nhớ Sài Gòn, Sài Gòn huyền thoại của một thời đã yêu và một thời đã chết. Nhất là Bội Trân. Thỉnh thoảng, trong đôi mắt bình thường tinh nghịch của em, tôi bắt gặp một trời u uất, tủi sầu mênh mông. Em ngậm ngùi kể, “một năm trước ngày mất nước, một lần em đã ăn trưa tại Manila này, gần phi trường, giữa hai chuyến bay, cùng với toán tiếp viên hàng không Vietnam và anh T., trung tá phi công biệt phái, bạn tù Vĩnh Phú của anh”.

Ba tuần sau nữa, những đợt thuyền nhân, chừng hai trăm người thuộc các nhóm khác nhau, lần lượt được chuyển về Trại Ty Nạn, trên đảo Palawan. Bằng máy bay Philippine Airlines do chính phủ thuê bao.

2. Người nữ tiếp viên phụ trách dãy ghế của tôi có một sắc đẹp cổ điển, mê hồn, tươi trẻ, dáng thanh thanh. Tóc bới cao, đôi mắt nhung huyền. Tôi đọc bảng tên nàng trên áo *veste* đồng phục màu *bordeaux*. Marita. Maria Tiểu Nương. Tên có âm hưởng Tây Ban Nha. Quả vậy, sau này gặp lại nàng và thân nhau hơn, tôi được cho biết mẹ nàng là người Phi gốc Tây Ban Nha. Nàng tỏ vẻ ân cần, lịch sự với Bội Trân, ngồi phía lối đi, và chỉ ném cho tôi, ở ghế cạnh em, bên cửa sổ, một cái liếc duy nhất hờ hững, nếu không nói

lạnh lùng. Tôi không lấy thế làm buồn, vì nghĩ đến thân phận hiện tại của mình. Sau những năm chiến tranh, và lưu đày cải tạo, và giông bão cuộc đời vùi dập, và bao nhiêu tủ nhục ê chề, còn sống là may lắm rồi, nói chi tuổi trẻ, sức khỏe, dung nhan, chí tang bồng hồ thi, về ngao mạn xem cái chết nhẹ tựa lông hồng, tất cả đã tàn lụn theo với thời gian và thuộc về dĩ vãng cổ tích. *Once upon a time there was a young soldier...* Ngày xưa có một người lính trẻ... Tôi lim dim mắt, cố xua kỷ niệm từ đâu kéo về, chập hờn. Giữa tiếng rừ rì đều đều của động cơ, tai vẫn nghe hai cô gái sắc nước hương trời, kẻ đứng người ngồi, chuyện trò, hỏi han về nhau, về gia đình, một cách tương đắc. Khi Bội Trân nói, “em cũng là tiếp viên hàng không, của nước VNCH, nhưng bây giờ em chỉ là một thuyền nhân tỵ nạn không còn quê hương nữa”, Marita cúi xuống ôm em, cả hai rơm rớm nước mắt. Hèn chi, nàng thủ thi, “khi chị bước vào phi cơ, em thấy chị đẹp quá, mặc dầu ăn mặc đơn sơ, không son phấn, nhưng trên gương mặt kiêu sa toát ra một nỗi buồn kỳ lạ, khác với những người tỵ nạn Việt Nam mà em đã gặp trên các chuyến bay. Chị phải có một tâm sự gì xót xa, cay đắng lắm, em mong một ngày nào chị sẽ kể em nghe, chị nhé!” Bây giờ Marita mới quay nhìn tôi với ánh mắt dịu dàng hơn, dừng lại lâu hơn. Lần đầu gặp nàng, chỉ có thể thôi.

Hơn một giờ sau, khi máy bay đáp xuống phi trường Puerto Princesa, Marita tháo chiếc khăn quàng tiếp viên bằng lụa màu hồng pha tím nhạt trao cho Bội Trân, ôm em từ biệt, và nói: “Tặng chị làm kỷ niệm. Em có một người chị họ nữ tu tên Sister Emma, làm việc thiện nguyện tại trại Palawan. Khi có dịp, em sẽ đến trại thăm Emma, thăm chị và anh Hai”. Nàng nói “anh Hai” bằng tiếng Việt. Rồi bắt tay tôi: “Chúc anh may mắn trong cuộc sống mới.”

3. Bốn chiếc xe *bus* chở đầy các tân tỵ nạn viên dừng lại ở cổng trại, giữa trưa. Bà dì họ của chúng tôi, còn rất trẻ, dì Muối, vượt biên trước hai năm, chờ đi Na Uy, ra đón tôi, và Bội Trân mà dì chỉ thấy một lần khi em mới chập chững biết đi. Dì nói, cuộc sống tại Palawan –lúc ấy chứa gần hai ngàn người– khá phức tạp, xô bồ. Sau này, dần dần, tôi biết thêm, rõ hơn. Trại gồm mọi thành phần xã hội, trí thức, thất học, già trẻ, lớn bé, lương thiện, lưu manh, đủ cả, chưa kể các “ông kẹ” của Mặt Trận Kháng Chiến, áo đen khăn rằn, vẻ nghênh ngang, mặt đờng đờng sát khí, nhìn gốc cây nào cũng thấy Việt Cộng. Đặc biệt, có cả ông đương kim (hay cựu, tôi không nhớ nữa) thủ tướng họ Nguyễn, tên Chánh, của chính phủ lưu vong Bolsa, lúc ấy là một trong những anh chàng cầu bơ cầu bắt của trại, tổ sư nói phét, nhưng nói hay, kiến trong lỗ cũng bò ra nghe, sống nhờ vào

tiền của các góa phụ ngây thơ. Và những người bạn trẻ tuyệt vời tôi may mắn được chia sẻ tâm sự và buồn vui tại trại, nay đều trở thành linh mục, trong số có Hoàng, Cửu (Mount Angel), Luận (San Francisco), Huỳnh (Texas), và Sĩ (Pháp).

Trại là một thành phố lều, *bidonville*, đúng nghĩa, được xây sát đường bay phi trường Puerto Princesa, chia làm chín khu, đặt dưới quyền chỉ huy trực tiếp của một viên trung úy Phi mặt sắt đen sì, gồm những túp nhà cất liền với nhau, mái tranh, vách nứa, đã quá quen mắt ở miền quê Việt Nam, lộn xộn, sơ sài, đủ kiểu. Có chùa, nhà thờ, bệnh xá, kho lương thực. Tại trung tâm trại, có một sân rộng, một câu lạc bộ bán nước và thức ăn, một văn phòng làm việc của Ban Đại Diện trại do đồng bào bầu lên, gồm đầy đủ các ban ngành. Chồng dì Mười là một trưởng khu, nên đã kiếm được cho anh em tôi một căn lều nhỏ của một gia đình mới đi định cư, riêng biệt, không chung vách với ai, trông rất tiêu tu sản, có hai sạp gỗ làm hai giường ngủ, bếp và một “phòng” tắm dã chiến, sát bờ biển, gió thổi vào lồng lộng. Sau này ở rồi mới biết, thỉnh thoảng ban đêm khi thủy triều lên, nước tràn vào thành lình, ngập lên đến mép giường, cuốn trôi đồ đạc. Nhưng lúc ấy chúng tôi chịu ngay, dọn vào liền.

Mỗi sáng thứ hai, trại có lễ chào quốc kỳ. Lần đầu, nhìn lại lá cờ vàng ba sọc đỏ, nghe lại bài quốc ca thân yêu một thuở, tôi cảm động đến rơi lệ. Rồi phải qua thủ tục nhập trại, khai báo lý lịch, khám sức khỏe, gặp các phái đoàn phỏng vấn định cư ở nước thứ ba. Bội Trân tình nguyện thông dịch cho toán y tế Pháp thuộc Nhóm *Médecins Sans Frontières*. Tôi dạy lớp Pháp văn cấp tốc cho những người được tàu Pháp vớt đã chọn, hoặc bắt buộc, đi Pháp. Mỗi sáng sớm, khi cả trại còn ngủ, hai anh em tôi và một số trại viên theo đường tắt lên phi đạo để chạy bộ và tập thể dục. Rồi Bội Trân ra đứng sắp hàng lãnh lương thực đem về nấu. Tôi ra vòi nước công cộng hứng mấy thùng để tắm, giặt. Với tiền tiếp tế của các em từ Mỹ, Pháp, Đức gửi đến, cuộc sống cứ thế dần trôi êm đềm như dòng sông nhỏ. Chúng tôi kiên nhẫn chờ ngày lên đường đi Mỹ.

Không cần điều tra lâu, đám đàn ông, thanh niên độc thân thật và độc thân tại chỗ, trong số có ông thủ tướng tương lai của chúng ta, biết tôi và Bội Trân là hai anh em ruột, không phải bồ bịch, vợ chồng, như họ đã lầm tưởng, bèn phấn khởi ra mặt, thay đổi thái độ đối với tôi, sẵn đón, mời đi uống bia, cà phê, điều mà tôi luôn luôn kiếm cố từ chối, một “anh Hai” hai “anh Hai” rồi rít, và lượn lờ quanh “biệt thự” của chúng tôi thường trực, như ong bướm. Vài chàng trồng cây si hàng giờ trên bệnh xá, chờ em xuất hiện, hoặc giả vờ đau, nhờ em thông dịch. Nhưng Bội Trân dửng dưng, không để ý đến ai, mặc dầu vẫn đối xử lịch sự, tươi cười với tất cả. Đôi khi thức giấc giữa khuya, tôi



Một buổi văn nghệ cây nhà lá vườn do Ban Chấp Hành Ty Nạn Palawan tổ chức. Tác giả, thứ 2 từ phải, và người thứ nhất là bác sĩ Béatrice Sénémaud, từ Paris, người thứ 3 là nữ y tá Pháp Thérèse d'Antin.

thấy em ngồi thút thít ở giường bên. Tình yêu và kỷ niệm của Kha, người hôn phu phi công hào hoa chết tại trại tù cải tạo, còn hằn sâu trong em. Cả hôn em đã chôn theo cùng với tình yêu một đời. Tôi bước đến giường em, ôm em, dỗ dành, như lúc nhỏ có lần em cứng đầu bị ba mẹ mắng, tủi thân, khóc nức nở. Thôi, ngủ đi em. Và tôi còn mượn cả lời thơ Aragon để an ủi. *Il n'y a pas d'amour qui ne vive de pleurs / Il n'y a pas d'amour heureux*. Không có tình yêu nào mà không sống bằng lệ khóc / Không có tình yêu hạnh phúc. Nhưng ích gì, hãy nghĩ đến tương lai. Thời gian là thần dược chữa lành những cơn đau. Hãy vươn lên mà sống. Lời của chính em đó, đã nhắc cho anh khi em cùng mẹ ra thăm anh ở trại khổ sai Vĩnh Phú, em không nhớ sao? Em tựa đầu vào ngực tôi, khóc to hơn. Vâng, em sẽ cố quên. Cố quên. Nhưng anh đừng bao giờ bỏ em một mình, em sợ lắm. Tôi biết câu đó, không phải em nói cho tôi.

4. Hai tuần lễ sau khi nhập trại, Bội Trân nhận được thư của Marita do Sister Emma chuyển. Em đưa cho tôi đọc kè, nhưng tôi chỉ lướt qua để em vui, vì tôi vốn lười viết và đọc thư và nhất là thư của đàn bà con gái, thường là tràng giang đại hải. Trong lá thư dài

của nàng, chỉ có một câu về tôi: *Chị may mắn có một ông anh tuyệt vời. A wonderful big brother.* Tôi nghĩ, đó chỉ là một lời nói xã giao. Rồi sau một tháng, một ngày cuối tuần, Marita đến trại thăm Bội Trân như lời đã hứa trong thư. Cùng với Bội Trân, nàng vào văn phòng viên trung úy trại trưởng, nói tiếng Phi với hắn ta, xin phép ở lại hoặc ra phố chơi với anh em tôi, và ngủ qua đêm tại trại với Emma.

Nàng vẫn đẹp kiều diễm, như lần trước. Và vô cùng dịu dàng, đáng yêu. Bội Trân vui hẳn, hai cô nàng nói cười, quán quýt bên nhau không rời như đôi chim sẻ nhỏ. Tôi mừng cho em gái được gặp người bạn mới quá tốt. Riêng tôi, lần này, như bị Marita bỏ bùa mê, ra vào ngẩn ngơ, đứng ngồi không yên, nhưng bỗng thấy yêu đời, và hạnh phúc, một thứ hạnh phúc không tên, lâng lâng, ấm áp như một lữ khách dừng chân nơi quán trọ, được nhấp một cốc rượu nồng trong chiều giá rét. Soi gương, chải đầu, điều chỉnh hình hài, quần áo. Và mơ mộng vẫn vợ như thuở mới lớn, mới biết tương tư lần đầu. Thật kỳ lạ và lắm cảm cho một anh lính bại trận, cựu tù nhân cải tạo, đương kim ty nạn viên, nghèo mà ham, quên cả tóc mình bắt đầu ngả màu sương và đời sắp sửa rêu phong. Lại còn mơ cùng nàng xây nhà bên suối, có lũ chim uyên kéo đến riu rít ca như trong một bài hát xưa. Mơ những thiên đường xanh với tình yêu tuổi nhỏ của Baudelaire có khúc *sérénade* ái ân, có tiếng vĩ cầm nức nở đêm trăng dưới cửa sổ người đẹp. Mơ cùng nàng xuống thuyền, xa lìa nhân thế, vui theo trắng nước, như Phạm Lãi và Tây Thi thuở nào. Mơ cùng chết trên dòng sông Tương, Tầm Dương hay Danube. Hay, thực tế hơn, mơ được ôm hết dung nhan ngà ngọc trong vòng tay, một lần thôi. Nực cười quá, trong lúc này mà còn huyễn mộng, tôi lắm bầm. Nhưng có tình yêu thật nào mà không huyễn mộng? Còn nàng, tôi đoán, cũng chỉ coi tôi như một ông anh nghiêm trang, đứng đắn, không hơn không kém.

Buổi thăm viếng của Marita bắt đầu bằng một vòng quanh trại, do Emma hướng dẫn. Bội Trân đưa nàng vào bệnh xá, giới thiệu với toán y tế Pháp. Tôi dẫn nàng lên văn phòng đại diện trại, chào xã giao các chức sắc, đa số là các cựu quân nhân đã từng quen biết.

Đến trưa, Bội Trân mời hai chị em Marita vào câu lạc bộ thưởng thức các món Việt Nam. Rồi ra biển tắm. Emma xin kiếu về phòng. Lúc ấy, thủy triều xuống, từ lều của chúng tôi, phải lội bộ khoảng mười phút mới gặp nước sâu. Vì là tiếp viên hàng không, và sinh tại Leyte, quê hương của cựu đệ nhất phu nhân Imelda Marcos, một thành phố biển như Nha Trang, nàng bơi rất giỏi, ngang ngửa với chúng tôi. Cả ba vui đùa thỏa



Biển Palawan khi thủy triều xuống, phía trước là bãi cát, phía sau là chân trời. Tác giả (thứ 1 từ phải) tắm chung với các em *minors* không thân nhân của trại. Ảnh do BT chụp.

thích, ngồi trên phao, tạt nước vào nhau, cười giòn tan. Lên bờ, còn chạy rượt nhau trên cát, rồi nắm tay nhau, ngồi xuống thở dốc. Một lúc sau, Bội Trân vụt đứng dậy, đuổi theo những con còng đang chạy loanh quanh, và không trở lại. Marita cũng không theo em. Vân vè nắm cát trong tay, nàng nhìn sâu vào mắt tôi, và đột ngột hỏi:

- Anh Hai, à không, Julien, anh có yêu ai bao giờ chưa?

Ngạc nhiên, tôi chậm rãi đáp:

- Trước đây, có chứ, và nhiều là đàng khác. Hễ ai yêu anh, anh yêu lại liền. Nhanh như chớp. Chiến tranh mà! Nhưng rồi tất cả đã mất hết như cát đang trôi qua kẽ tay em. Bây giờ, không còn gì nữa.

Nàng cười, lắc đầu:

- Nhưng “nhanh như chớp” đâu phải là tình yêu, em muốn nói tình yêu thật! Tình yêu thật không bao giờ mất dù từ bên kia cõi đời, Marie-Amélie bảo em như thế. Cho em hỏi thêm, nếu như anh yêu một người mà người đó không yêu lại thì sao?

Tôi hơi chột dạ, chưa đoán được ý của nàng, vì trường hợp “nếu như” ấy đã mấy lần suýt xảy ra cho tôi. Nhưng tôi cũng cười theo, lấy bàn tay đặt ngang cổ:

- Thì tự tử. Nhưng anh sợ đi đường một chiều lắm, vì phải nhắm mắt đi luôn. Là nhà binh, thấy tấn công không xong anh rút lui liền, chậm trễ sẽ là tử chết tới bị thương. Còn em thì sao?

- Em hả? Cũng giống Marie-Amélie, em không chối em có nhiều người theo đuổi, nhưng lúc nào cũng thấy cô đơn một cách kỳ lạ. Một cách tuyệt vọng. Em không có nỗi bất hạnh của Marie-Amélie, nhưng tình yêu đối với em lúc nào cũng là mây bay, bởi vì nhiều khi trên không trung nhìn qua cửa sổ phi cơ em thấy từng đám mây lại gần, lãng đãng, đẹp rực rỡ dưới nắng muôn màu, nhưng không làm sao em với bắt được, và mây lại trôi đi mất. Cũng như hạnh phúc, từ xa tưởng thật, rõ ràng trước mắt, ngờ đâu khi đến gần giờ tay chụp lấy, nó chỉ là ảo ảnh, *mirage*, trong sa mạc, trốn biến, rồi lại hiện ra, như trên người. Cho nên em nghi rằng hạnh phúc và tình yêu chỉ là sản phẩm tưởng tượng của máy ông thi sĩ, nhạc sĩ và triết gia thôi, hoặc đó không phải là tình yêu và hạnh phúc thật.

Tôi chăm chú nhìn nàng. Một người đẹp như nàng mà không có tình yêu và hạnh phúc thì rất khó tin. Nhưng có thể nàng nói thật. Rồi tôi nghĩ đến Bội Trân. Tôi nghĩ đến Lệ Nga, vết thương lòng nhức buốt. Tôi nghĩ đến Thúy Kiều và Nguyễn Du và câu thơ bất hủ: *Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen*. Những mỹ nhân cổ kim ít khi được hạnh phúc trong tình yêu. Luật bù trừ tự nghìn xưa. Tôi lại nghĩ đến bài thơ ám ảnh của Aragon. *Không có tình yêu hạnh phúc*.

Đêm về, nàng mời ra phố Puerto Princesa ăn tối và nghe nhạc. Đi bằng xe *tricycle*, còn gọi là *trike*. Nàng giành đãi. Bữa ăn thịnh soạn, kiểu Tây, có muông nĩa, *bifteck* và rượu vang. Sau mười năm, phải vượt bao nhiêu dặm trùng dương nguy khốn, phải trốn chạy thiên đường của loài khỉ “đỉnh cao trí tuệ” từ rừng rú chui ra, hôm nay anh em tôi mới có dịp gặp lại khung cảnh sang trọng, ánh sáng văn minh, và loài người đúng nghĩa, qua một trại tỵ nạn tạm tối trên đất nước Philippines. Bỗng nhiên bao nhiêu kỷ niệm hiện về, êm đềm mà chua xót. Tháng giêng 1975, Đà Lạt, quán L’Eau Vive, những ly rượu Bordeaux, món *bouillabaisse* đặc sản miền Provence, bản *sonate* của Beethoven não lòng, phím dương cầm xôn xao, bộ đồ bay nhuộm màu sương gió của Kha, mắt nhìn triu mến của Bội Trân. Mái tóc buông lơis đầy hương của Lệ Nga. Và tình yêu hối hả, như sợ thời gian cướp mất. Và hạnh phúc phù du, trước trận cuồng phong sắp ủa tới trên quê hương. Ôi bao nhiêu nước mắt để đổi lấy vài phút sum vầy ngắn ngủi, còn đâu?

- Anh đang nghĩ gì thế? Marita ân cần hỏi tôi.

Tôi lúng túng, lắc đầu:

- Ô không, anh đang nghĩ đến hạnh phúc tối nay có em, có Marie-Amélie, có kỷ niệm của những ngày xưa cũ. Một hạnh phúc đơn sơ. Anh không dám mơ ước gì hơn.

Bội Trân mở to mắt nhìn tôi, mỉm cười, hạ giọng, nói khẽ bằng tiếng Việt:

- Ủa, sao bữa nay anh lãng mạn “đột xuất” như thế? Chắc là bị tiếng sét của nàng? Nhưng em mừng, vì nếu không lãng mạn người ta sẽ chết sớm.

Thấy Marita ngơ ngác nhìn theo, tôi dịch lại cho nàng. Cả ba cùng cười.

Ăn xong, Marita đề nghị đến phòng trà nghe nhạc. Tôi nhanh tay trả tiền trước. Phòng trà có quầy rượu, ban nhạc sống và một sàn nhảy bỏ túi. Tôi gọi rượu chát trắng cho hai nàng, theo yêu cầu, và *cognac* cho tôi. Không khí ồn ào, vui nhộn. Tôi nhảy một bản *tango* với Bội Trân và *slow* với Marita, là hai điệu ruột của tôi. Khi các ca sĩ nghỉ giải lao, trưởng ban nhạc mời khách lên sân khấu hát. Marita hát *Cry me a river*, không thua Julie London, giọng buồn thê thiết, làm ngất ngây lòng người. Còn Bội Trân hát bản *Torna a Surriento* của De Curtis bằng tiếng Ý, rồi tiếng Việt, lời Phạm Duy. Tôi không ngờ cô em gái ca quá hay, có lẽ muốn nhờ bài hát trút hết nỗi lòng. Bao giờ mới được *trở về mái nhà xưa*? Tiếng vỗ tay vang dội, dành cho hai nữ ca sĩ “nghiệp dư” tài sắc vẹn toàn, làm tôi hãnh diện lây.

Khi từ biệt Marita tại cửa phòng Emma, tôi hỏi nàng, đêm nay em có ước muốn gì không. Nàng đáp, lời nhẹ như sương và đôi mắt dịu êm như sóng khuya vỗ về ngoài khơi:

- *I want to be held*. Em muốn được ôm.

Tôi bỗng sững sờ, bất động. Câu nói ấy, trong khoảnh khắc không ngờ, đưa tôi trở lại Bồng Sơn một mùa chinh chiến cũ và hình ảnh lâu rồi, nhưng không bao giờ phai nhạt, của một bé gái, tuổi khoảng mười hai, đập phải lựu đạn do du kích Việt Cộng gài, dành cho chúng tôi, nằm gục trong vũng máu. Toán Dân Sự Vụ của tôi, đang công tác gần đó, chạy đến tiếp cứu. Tôi đỡ bé dậy, nhưng người bé đã mềm nhũn, mặt xanh lợt như tàu lá. Trong cơn mê bé thều thào: “Con ở đợ nhà người ta, mồ côi, không có cha mẹ, không có ai hết, con muốn được ôm”. Tôi bật khóc, ôm bé vào lòng mà nước mắt đầm đìa hòa với máu từ tấm thân bé bỏng chảy xuống không ngớt, ướt cả ngực áo trận. Bé từ từ nhắm mắt, có vẻ mỉm cười, mãn nguyện, và một phút sau, chết trong tay tôi.

Marita vẫn nhìn tôi, đôi mắt ướt long lanh trong bóng mờ, lặng im, chờ đợi, nhưng tôi vẫn đứng yên. Một phần vì tâm hồn bất ngờ xúc động bởi kỷ niệm thảm thương cũ, một phần vì nhút nhát, một phần vì mặc cảm sợ bị từ chối. Một phần vì ngu si. Dù đã trải qua

nhều cuộc tình lớn, nhỏ trước đây. Rồi giây phút kỳ diệu màu tan biến. Nàng hôn Bội Trân, bắt tay tôi, ánh mắt bình thản trở lại như lần gặp gỡ đầu tiên trên phi cơ. *Good night anh Hai!*

5. Thế thôi. Tôi không bao giờ nghe Bội Trân nhắc đến nàng nữa, mà tôi cũng không hỏi, mặc dầu hai người vẫn thư từ cho nhau. Một hôm, em nói không muốn đi Mỹ nữa, mà về ở với Thế Trân, chị kế của em, định cư tại Nanterre, ngoại ô Paris, từ 1978. Em giải thích, “xa anh, em sẽ đau khổ vô cùng, như khi em mất Kha, nhưng có em, anh phải lo cho em, làm sao có thể làm lại cuộc đời của riêng anh? Em đã nghĩ kỹ rồi!” Tôi và Thế Trân thấy cũng hợp lý, nên đồng ý, trái với lời mẹ dặn tôi trước khi ra đi, “con phải gìn giữ, chăm sóc em, thay mẹ”. Thế Trân từ Paris đến trại Palawan thăm chúng tôi và nhân tiện đón em qua Pháp. Xa nhau hơn mười năm, gặp lại, được phép đặc biệt sống chung với nhau một tuần lễ trong “túp lều lý tưởng”, thật không còn nỗi mừng vui nào hơn. Hai chị em vẻ ngoài không khác nhau mấy, nhưng Thế Trân may mắn hơn, có một mái gia đình êm ấm và mộng bình thường. Ngày chia ly, ba anh em trở lại quán ăn Tây ngoài phố, ngồi lại chiếc bàn cũ. Xong bữa ăn, Bội Trân choàng vai ôm tôi, và dịu dàng nói, như với một người bạn:

- Marita yêu anh, nhưng có lẽ anh không biết, hay giả vờ không biết. Nàng yêu anh, không phải vì em, như có thể anh đã hiểu lầm, nhưng nàng nói vì cái vẻ bất cần đời của anh và tâm hồn quãng đại, độ lượng, ngay thẳng rất đàn ông mà nàng đoán có đầy trong anh. Thì cũng giống như tụi em thương yêu anh vậy, ngoài tình ruột thịt. Em biết anh cũng yêu nàng, nhưng anh im lặng có lẽ bởi lòng tự ái, tự trọng, như nhiều lần trước kia, không muốn mang tiếng là vì nhờ đứa em gái. Nếu tôi đó anh làm theo lời nàng ao ước, thì chắc chuyện đời đã khác hẳn đi. Trong tình yêu, cơ hội không đến lần thứ hai, vì người con gái biểu lộ tình yêu, trao cái nhìn đặc biệt cho ai đó chỉ trong một phút một giây, nhưng là thiên thu, và chỉ một lần cho một người trong đời mà thôi. Tụi em là phụ nữ, biết rõ như thế, có phải không chị Thế?

Thế Trân nhìn em, nhìn tôi, không hiểu chuyện gì, nhưng cũng khẽ gật đầu. Còn tôi cho những điều em nói là một lời trách móc kín đáo, nhẹ nhàng, nhưng không sai. Tôi chỉ biết cười trừ:

- Anh biết. Anh biết. Nhưng thôi, âu cũng là duyên số. Em đừng buồn anh. Có hai em thương anh, là đủ rồi.

Cho đến ngày Bội Trân lìa bỏ thế gian, xuống tóc vào tu trong dòng kín Carmel ở Lisieux, Marita vẫn liên lạc đều đặn với em. Bốn năm sau đó, Sister Emma tìm được địa chỉ tại Mỹ của tôi qua Linh mục Kenneth, dòng Mount Angel, Oregon, cựu tuyên úy trại Palawan. Emma viết thư, báo tin Marita đã qua đời trong một tai nạn xe hơi thảm khốc trên xa lộ Manila, và nhờ tôi cho “Sister Marie-Amélie” biết với. Emma viết thêm câu tái bút: “Trong cơn hấp hối, Marita còn thì thào, vĩnh biệt Marie-Amélie, vĩnh biệt anh Hai Julien.” Tôi xem thư mà hai hàng lệ đầm, tự trách mình sao quá đỗi u mê, đã không ôm nàng trong phút chia tay đêm ấy, như đã ôm em bé mồ côi Bông Sơn ngày xưa, để cho nàng bớt lẻ loi, cho nàng thấy rằng tình yêu và hạnh phúc có thật, ngay trong cuộc đời này.

Tôi nhớ lời nàng bảo tôi ngày đó trên cát biển Palawan. Tình yêu lúc nào cũng là mây bay. Marita, tôi thầm gọi, Marita. Marita, nỗi hối hận khôn nguôi, tình yêu đón đau của tôi. Marita, mây bay của tôi. Mây bay, ngàn năm...

Portland, 2010